GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỌC KỲ 8 - 2023**
**KHOA PHẬT GIÁO VIỆT NAM**
**MÔN: VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI , MÃ LỚP: 515.VN.VNB400.1.1**
**GIẢNG VIÊN: SC.TS. THÍCH NỮ TUỆ CHÂU**
**NGÀY GIỜ HỌC: THỨ 4 TỪ TIẾT 1 ĐẾN 4 , TÒA HỌC ĐƯỜNG B PHÒNG 301**

| STT | MSSV | Họ | Tên | Pháp Danh | Điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1450000188 | Trịnh Thị | Ánh | TN. Mỹ Chiếu | | |
| 2 | 2010000001 | Lê Trí | Bảo | T. Đức Trì | | |
| 3 | 2010000007 | Phan Văn | Dương | T. Ngộ Minh Quang | | |
| 4 | 2010000023 | Nguyễn Thanh | Phương | T. Thuận Tánh | | |
| 5 | 2050000021 | Lê Văn | Đông | T. Giác Tánh | | |
| 6 | 2050000089 | Lê Hữu | Nhật | T. Hữu Chiếu | | |
| 7 | 2050000097 | Tạ Văn | Phụng | T. Viên Định | | |
| 8 | 2050000111 | Trần Ngọc | Tài | T. Thọ Trí | | |
| 9 | 2050000122 | Nguyễn Viết | Thành | T. Nguyên Tâm | | |
| 10 | 2050000179 | Trần Thị | Bé | TN. Liên Ấn | | |
| 11 | 2050000187 | Nguyễn Thị | Cất | TN. Hoàn Tâm | | |
| 12 | 2050000204 | Chế Thị Lan | Dục | TN. Thiên A | | |
| 13 | 2050000222 | Nguyễn Thị Hương | Giang | TN. Lệ Hạnh | | |
| 14 | 2050000227 | Trần Thị Thanh | Hà | TN. Nguyên Ngân | | |
| 15 | 2050000281 | Nguyễn Thị | Lài | TN. Nhật Minh | | |
| 16 | 2050000285 | Đàm Ngọc | Lan | TN. Minh Hoà | | |
| 17 | 2050000290 | Trương Thị Bích | Lệ | TN. Nhã Trân | | |
| 18 | 2050000295 | Trần Thị Diệu | Linh | TN. Hạnh Niệm | | |
| 19 | 2050000306 | Bùi Thị Phi | Luyến | TN. Nhuận Mến | | |
| 20 | 2050000332 | Hứa Thị Ánh | Nga | TN. Đức Trang | | |
| 21 | 2050000362 | Nguyễn Thị Kiều | Oanh | TN. Nguyên Từ | | |
| 22 | 2050000366 | Nguyễn Thị | Phúc | TN. Vạn Khánh | | |
| 23 | 2050000383 | Phạm Thị Ngọc | Quý | TN. Nguyên Châu | | |
| 24 | 2050000385 | Hầu Thị Thúy | Quyên | TN. Liên Chi | | |
| 25 | 2050000386 | Trương Thị Kim | Quyên | TN. Huệ Lộc | | |
| 26 | 2050000395 | Nguyễn Thị Hồng | Thắm | TN. Tâm Minh | | |
| 27 | 2050000479 | Nguyễn Thị Kiều | Vi | TN. Diệu Nghiêm | | |

| STT | MSSV | Họ | Tên | Pháp Danh | Điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | 2050000486 | Huỳnh Thị | Xô | TN. Phúc Tâm | | |
| 29 | 2050000494 | Hồ Thị Như | Ý | TN. Nhã Thi | | |
| 30 | 2070000503 | Lê | Bằng | T. Nguyên Lộc | | |
| 31 | 2070000504 | Đặng Minh | Cảm | T. Bảo Tín | | |
| 32 | 2070000505 | Nguyễn Thanh | Dũng | T. Thiện Bình | | |
| 33 | 2070000506 | Võ Văn | Hoa | T. Ấn Trí | | |
| 34 | 2070000507 | Dương Công | Lý | T. Thọ Luận | | |
| 35 | 2070000509 | Nguyễn Hoàng | Minh | T. Minh Thiền | | |
| 36 | 2070000512 | Trần Minh | Tự | T. Phương Nhân | | |
| 37 | 2070000516 | Nguyễn Thị Thu | Đạt | TN. Hải Chơn | | |
| 38 | 2070000522 | Trần Diệu | Uyên | TN. Thuần Minh | | |
| 39 | 2070000523 | Trần Thị | Vân | TN. Trí Thiện | | |

**Văn Phòng** **Giảng viên**

***(Ký, họ tên)***